

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở của Công ty tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Hiến	Ủy viên
Ông Hồ Văn Ích Em	Ủy viên
Ông Nguyễn Thái Thiện	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngô Long	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Văn Ích Em	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Lê Ánh	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Hiến	Thành viên
Ông Bùi Văn Tương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa,
tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc
Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 20 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.553.799.727	43.418.577.560
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.845.838.227	7.060.809.554
111	1. Tiền		6.845.838.227	7.060.809.554
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.060.688.024	18.732.036.732
131	1. Phải thu của khách hàng		17.625.478.038	18.405.244.232
132	2. Trả trước cho người bán		630.465.000	320.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác		4.466.636	6.792.500
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(199.721.650)	-
140	IV. Hàng tồn kho	4	26.281.547.695	17.073.405.737
141	1. Hàng tồn kho		26.783.325.756	17.073.405.737
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(501.778.061)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.365.725.781	552.325.537
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.124.558.004	366.475.902
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5	235.167.777	179.549.635
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	6.000.000	6.300.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.876.989.852	15.122.769.570
220	II. Tài sản cố định		17.876.989.852	15.122.769.570
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	16.320.295.972	15.061.769.570
222	- Nguyên giá		76.307.471.402	72.357.699.503
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.987.175.430)	(57.295.929.933)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	1.556.693.880	61.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		70.430.789.579	58.541.347.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		29.217.773.959	19.642.741.947
310	I. Nợ ngắn hạn		29.217.773.959	19.642.741.947
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	11.208.892.600	7.098.902.000
312	2. Phải trả người bán		7.860.978.706	4.230.092.092
313	3. Người mua trả tiền trước		2.298.736.918	1.507.734.443
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	120.222.612	141.539.336
315	5. Phải trả người lao động		7.081.342.016	6.082.019.968
316	6. Chi phí phải trả		119.908.125	92.870.999
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	11	443.165.420	422.704.196
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		84.527.562	66.878.913
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		41.213.015.620	38.898.605.183
410	I. Vốn chủ sở hữu	12	41.213.015.620	38.898.605.183
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		5.563.952.000	4.911.835.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.767.320.000	1.441.262.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.881.743.620	6.545.508.183
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		70.430.789.579	58.541.347.130

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		183.057,95	81.299,38
- Đồng Euro (EUR)		240,91	240,67

Đoàn Thị Thủy
Người lập

Đỗ Xuân Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	157.683.174.523	138.787.291.719
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	14	1.036.172.412	86.342.500
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	156.647.002.111	138.700.949.219
11	4. Giá vốn hàng bán	16	131.810.647.122	120.030.740.858
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.836.354.989	18.670.208.361
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	130.306.327	141.465.596
22	7. Chi phí tài chính	18	522.904.586	383.148.829
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		313.900.681	207.768.773
24	8. Chi phí bán hàng	19	1.585.912.679	1.152.792.049
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	14.947.917.769	10.552.766.863
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.909.926.282	6.722.966.216
31	11. Thu nhập khác		596.679.634	830.389.525
32	12. Chi phí khác		56.575.724	196.335.042
40	13. Lợi nhuận khác		540.103.910	634.054.483
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.450.030.192	7.357.020.699
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	737.444.755	835.849.389
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.712.585.437</u>	<u>6.521.171.310</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	2.966	2.508



Đoàn Thị Thủy
Người lập



Đỗ Xuân Quang
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.450.030.192	7.357.020.699
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.831.245.497	2.401.170.951
03	- Các khoản dự phòng		701.499.711	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		29.654.158	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.748.001)	(54.914.200)
06	- Chi phí lãi vay		313.900.681	207.768.773
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.295.582.238	9.911.046.223
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(344.323.868)	(6.479.883.692)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.709.920.019)	2.245.631.129
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.468.709.487	5.919.345.353
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	223.284.423
13	- Tiền lãi vay đã trả		(313.900.681)	(207.768.773)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(758.761.479)	(638.805.205)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(960.526.351)	(473.190.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.676.859.327	10.499.659.458
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.585.465.779)	(7.246.772.559)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.748.001	54.914.200
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.554.717.778)	(7.191.858.359)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		36.742.403.100	23.743.337.450
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(32.663.135.000)	(19.287.831.610)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.420.000.000)	(2.860.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(340.731.900)	1.595.505.840
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(218.590.351)	4.903.306.939

11
NG
HIỆT
3 KI
2A
14 KI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		7.060.809.554	2.157.502.615
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.619.024	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>6.845.838.227</u>	<u>7.060.809.554</u>

Đoàn Thị Thủy
Người lập

Đỗ Xuân Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Y
HỒN
H TO
SC
J-TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở của Công ty tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí. Chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

TRÁI HẠT HOA

2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.13 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

31
CƠ
ANH
G K
AA
KIẾ

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính với thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ năm 2007. Công ty được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động kinh doanh vật tư trong ngành cơ khí, luyện kim xác định theo giấy phép kinh doanh, Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ 2007, giảm 50% thuế phải nộp trong thời hạn 6 năm kể từ năm 2009.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	78.523.930	126.302.225
Tiền gửi ngân hàng	6.767.314.297	6.934.507.329
	<u>6.845.838.227</u>	<u>7.060.809.554</u>

4 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.099.952.771	4.995.625.192
Công cụ, dụng cụ	29.205.313	67.875.709
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.096.260.209	3.393.065.558
Thành phẩm	13.557.907.463	8.616.839.278
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(501.778.061)	-
	<u>26.281.547.695</u>	<u>17.073.405.737</u>

5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	235.167.777	179.549.635
	<u>235.167.777</u>	<u>179.549.635</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	-	300.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.000.000	6.000.000
	<u>6.000.000</u>	<u>6.300.000</u>

10.
GT
M HƯ
MT
SC
TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh
Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	15.031.292.712	45.748.305.474	9.453.586.197	2.124.515.120	72.357.699.503
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.885.193.454	1.141.241.454	63.336.991	4.089.771.899
Thanh lý, nhượng bán	-	(43.000.000)	(97.000.000)	-	(140.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	15.031.292.712	48.590.498.928	10.497.827.651	2.187.852.111	76.307.471.402
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	10.111.941.342	39.308.727.998	6.088.269.826	1.786.990.767	57.295.929.933
Trích khấu hao	377.853.656	1.732.008.343	620.688.018	100.695.480	2.831.245.497
Thanh lý, nhượng bán	-	(43.000.000)	(97.000.000)	-	(140.000.000)
Tại ngày 31/12/2014	10.489.794.998	40.997.736.341	6.611.957.844	1.887.686.247	59.987.175.430
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	4.919.351.370	6.439.577.476	3.365.316.371	337.524.353	15.061.769.570
Tại ngày 31/12/2014	4.541.497.714	7.592.762.587	3.885.869.807	300.165.864	16.320.295.972

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.360.999.559 VND

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.556.693.880	-
Công trình hệ thống tái sinh cát xường đúc	1.556.693.880	-
Mua sắm tài sản cố định	-	61.000.000
Cầu trục 3 tấn	-	61.000.000
	<u>1.556.693.880</u>	<u>61.000.000</u>

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	11.208.892.600	7.098.902.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Biên Hòa ⁽¹⁾	11.208.892.600	7.098.902.000
	<u>11.208.892.600</u>	<u>7.098.902.000</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 0132.14/48.05-HMTD ngày 05 tháng 05 năm 2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15 tỷ;
- + Mục đích vay: nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và tài trợ thương mại;
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn rút vốn của hợp đồng đến hết ngày 30/04/2015;
- + Lãi suất cho vay: áp dụng theo thông báo của Ngân hàng ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	120.222.612	141.539.336
	<u>120.222.612</u>	<u>141.539.336</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	63.707.040	52.809.840
Bảo hiểm xã hội	63.934.168	52.809.840
Phải trả, phải nộp khác	315.524.212	317.084.516
	<u>443.165.420</u>	<u>422.704.196</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2013					
Tại ngày 01/01/2013	26.000.000.000	4.611.915.000	1.253.812.000	3.784.096.873	35.649.823.873
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	6.521.171.310	6.521.171.310
Phân phối lợi nhuận	-	299.920.000	187.450.000	(3.759.760.000)	(3.272.390.000)
Tại ngày 31/12/2013	26.000.000.000	4.911.835.000	1.441.262.000	6.545.508.183	38.898.605.183
Năm 2014					
Tại ngày 01/01/2014	26.000.000.000	4.911.835.000	1.441.262.000	6.545.508.183	38.898.605.183
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	7.712.585.437	7.712.585.437
Phân phối lợi nhuận	-	652.117.000	326.058.000	(6.376.350.000)	(5.398.175.000)
Tại ngày 31/12/2014	26.000.000.000	5.563.952.000	1.767.320.000	7.881.743.620	41.213.015.620

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/014/SDK/ĐHCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	6.545.508.183
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,96%	652.117.000
Trích Quỹ dự phòng tài chính	4,98%	326.058.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,95%	847.752.000
Chi trả cổ tức (bằng 17% vốn điều lệ)	67,54%	4.420.000.000
Thưởng Ban điều hành, Ban kiểm soát, HĐQT	1,99%	130.423.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2,58%	169.158.183

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2014 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2014 VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00%	11.700.000.000	45,00%	11.700.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	55,00%	14.300.000.000	55,00%	14.300.000.000
	100%	26.000.000.000	100%	26.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	26.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	26.000.000.000	26.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	26.000.000.000	26.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.420.000.000	2.860.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	4.420.000.000	2.860.000.000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.563.952.000	4.911.835.000
Quỹ dự phòng tài chính	1.767.320.000	1.441.262.000
	7.331.272.000	6.353.097.000

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm	157.614.774.523	138.727.191.719
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.400.000	60.100.000
	157.683.174.523	138.787.291.719

14 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giảm giá hàng bán	518.242.908	-
Hàng bán bị trả lại	517.929.504	86.342.500
	1.036.172.412	86.342.500

15 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, vật tư	156.578.602.111	138.640.849.219
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	68.400.000	60.100.000
	156.647.002.111	138.700.949.219

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư đã bán	131.742.247.122	119.970.640.858
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.400.000	60.100.000
	<u>131.810.647.122</u>	<u>120.030.740.858</u>

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	30.748.001	54.944.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	99.558.326	86.521.396
	<u>130.306.327</u>	<u>141.465.596</u>

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	313.900.681	207.768.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	179.349.747	175.380.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	29.654.158	-
	<u>522.904.586</u>	<u>383.148.829</u>

19 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	163.924.025	57.732.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.370.616.798	1.009.962.974
Chi phí khác bằng tiền	51.371.856	85.096.812
	<u>1.585.912.679</u>	<u>1.152.792.049</u>

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	802.906.671	723.797.110
Chi phí nhân công	9.912.648.800	6.800.905.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.013.438	255.179.684
Thuế, phí, lệ phí	49.903.636	47.266.476
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	199.721.650	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.982.589	595.299.377
Chi phí khác bằng tiền	2.649.740.985	2.130.318.469
	<u>14.947.917.769</u>	<u>10.552.766.863</u>

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.450.030.192	7.357.020.699
Các khoản điều chỉnh tăng	228.985.906	369.321.405
- Chi phí không hợp lệ	228.985.906	369.321.405
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	8.679.016.098	7.726.342.104
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	1.343.619.989	1.931.585.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(606.175.234)	(1.207.109.883)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	111.373.746
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	737.444.755	835.849.389
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	141.539.336	(55.504.848)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(758.761.479)	(638.805.205)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	120.222.612	141.539.336

22 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.712.585.437	6.521.171.310
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.712.585.437	6.521.171.310
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.966	2.508

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.346.618.586	80.432.432.006
Chi phí nhân công	38.477.851.008	32.028.332.777
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.830.365.817	2.401.170.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.789.497.258	12.328.561.089
Chi phí khác bằng tiền	5.647.080.520	8.005.061.779
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	156.091.413.189	135.195.558.602

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.845.838.227	-	7.060.809.554	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.629.944.674	(199.721.650)	18.412.036.732	-
	<u>24.475.782.901</u>	<u>(199.721.650)</u>	<u>25.472.846.286</u>	<u>-</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			11.208.892.600	7.098.902.000
Phải trả người bán, phải trả khác			8.304.144.126	4.652.796.288
Chi phí phải trả			119.908.125	92.870.999
			<u>19.632.944.851</u>	<u>11.844.569.287</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.845.838.227	-	-	6.845.838.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.430.223.024	-	-	17.430.223.024
	24.276.061.251	-	-	24.276.061.251
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.060.809.554	-	-	7.060.809.554
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.412.036.732	-	-	18.412.036.732
	25.472.846.286	-	-	25.472.846.286

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	11.208.892.600	-	-	11.208.892.600
Phải trả người bán, phải trả khác	8.304.144.126	-	-	8.304.144.126
Chi phí phải trả	119.908.125	-	-	119.908.125
	19.632.944.851	-	-	19.632.944.851

117
 CÔNG
 NHỊ
 NG K
 AA
 117 K11

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Tại ngày 01/01/2014

Vay và nợ	7.098.902.000	-	-	7.098.902.000
Phải trả người bán, phải trả khác	4.652.796.288	-	-	4.652.796.288
Chi phí phải trả	92.870.999	-	-	92.870.999
	11.844.569.287	-	-	11.844.569.287

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu			
Công ty Thép Miền Nam - CN TCT Thép Việt Nam	Đơn vị thành viên TCT Thép	13.713.843.000	9.203.149.000
Công ty Tấm lá Phú Mỹ - CN TCT Thép Việt Nam	Đơn vị thành viên TCT Thép	104.775.000	58.400.000
Mua hàng			
Công ty Thép Miền Nam - CN Tổng Công ty Thép Việt Nam	Đơn vị thành viên TCT Thép	16.600.000	202.520.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu			
Công ty Thép Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam	Đơn vị thành viên TCT Thép	-	1.643.653.000
Công ty Tấm lá Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam	Đơn vị thành viên TCT Thép	-	20.900.000
Phải trả			
Công ty Tư vấn và Thiết kế Luyện kim - Chi nhánh Tổng Công ty Thép Việt Nam	Đơn vị thành viên TCT Thép	-	64.094.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.459.697.978	1.635.855.888

TỶ
 HỮU
 M T O
 3 C
 T. TP.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.



Đoàn Thị Thủy
Người lập



Đỗ Xuân Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Biên Hòa, ngày 20 tháng 01 năm 2015